

	Chỉ tiêu	ĐVT	Ước năm 2025	Mục tiêu	Dự kiến thực hiện từng năm					Bình quân giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
					2026	2027	2028	2029	2030		
	Bảo đảm quản lý ngân sách địa phương an toàn, bền vững, phù hợp các chỉ tiêu, ngưỡng an toàn tài chính – nợ công theo quy định của Trung ương				Bảo đảm theo quy định						
(3)	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	%									
	<i>Trong đó</i>	%		(đến năm 2030)							
	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	20.97	<16	19.94	18.34	17.76	16.96	15.84	15.84	
	Khu vực công nghiệp và xây dựng	%	28.05	>35	28.49	30.95	32.12	33.25	35.07	35.07	
	<i>Trong đó: công nghiệp</i>	%	22.82	>29	23.03	25.93	27.26	28.44	29.08	29.08	
	Khu vực dịch vụ	%	45.67	>45	46.45	45.77	45.33	45.15	45.08	45.08	
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	5.31	>4	5.12	4.93	4.79	4.63	4.01	4.01	
(4)	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Tỷ đồng	84,680	>=286.000 (đến năm 2030)	117,740	168,816	231,020	277,576	286,471	216,325	
	Hệ số ICOR	lần		4,5-4,8						4,5-4,8	
(5)	Nâng cao các chỉ số										Kết quả thực hiện theo kỳ công bố của cơ quan có thẩm quyền
-	Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX)										
-	Chỉ số sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS)	Điểm số /Xếp hạng		Nhóm 15 địa phương có chất lượng điều hành tốt	Nhóm 15 địa phương có chất lượng điều hành tốt						
-	Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)										
-	Chỉ số nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)										
(6)	Phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số										
-	Năng suất nhân tố tổng hợp (TFP)	%		>55(đến năm 2030)	>25	>30	>35	>45	>55		
-	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP	%	7.40	>=30(đến năm 2030)	>=8,3	9.65	16.25	23.21	30.11		

	Chỉ tiêu	ĐVT	Ước năm 2025	Mục tiêu	Dự kiến thực hiện từng năm					Bình quân giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
					2026	2027	2028	2029	2030		
-	Tỷ lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân và doanh nghiệp	%	60	>80(đến năm 2030)	>=65	70	75	80	>80		
-	Tổng chi ngân sách cho phát triển KHCN, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	%	0.32	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00		
-	Tốc độ tăng số lượng công bố khoa học quốc tế	%	10.00	10-15	10-15	10-15	10-15	10-15	10-15		
-	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo	%	3.30	>40	11.50	19.80	27.10	35.30	>40		
-	Nguồn nhân lực nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo trên một vạn dân	người/vạn dân	9.88	12 (đến năm 2030)	>=10	>=10,5	>=11	>=11,5	12.00		
-	Tốc độ tăng số lượng đơn vị đăng ký sáng chế, văn bằng bảo hộ sáng chế	%	8.00	16-18	16-18	16-18	16-18	16-18	16-18		
-	Tỷ lệ khai thác thương mại	%	8.00	8-10	8-10	8-10	8-10	8-10	8-10		
(7)	Tốc độ tăng trưởng bình quân của kinh tế tư nhân	%		>=10 (đến năm 2030)	10.00	10.00	10.00	10.00	10.00		
(8)	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công	%	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00		
	Tỷ trọng vốn đầu tư công so với tổng vốn đầu tư toàn xã hội	%		22-26					22-26		
B	CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI										
(9)	Dân số trung bình	Nghìn người	3,225	3.335 (đến năm 2030)	3,250	3,271	3,292	3,314	3,335		
(10)	Chỉ số phát triển con người (HDI)		0.714	>=0,78 (đến năm 2030)	>=0,73	0.74	0.75	0.77	0.78		
(11)	Giá trị năng suất lao động theo giá hiện hành	Triệu đồng/ lao động/năm	182.93	358 (đến năm 2030)	214.94	253.72	300.16	355.76	421.79		
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	18.98	35-40 (đến năm 2030)	29.50	31.50	33.50	35.50	37.50		
-	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế	Nghìn người	1,674	1.700 (đến năm 2030)	1,679	1,681	1,684	1,690	1,700		
	<i>Trong đó tỷ trọng số lao động có việc làm</i>										
	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	38.86	<38	38.73	38.08	37.43	36.79	36.15		

	Chỉ tiêu	ĐVT	Ước năm 2025	Mục tiêu	Dự kiến thực hiện từng năm					Bình quân giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
					2026	2027	2028	2029	2030		
(16)	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%		100 (đến năm 2030)	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00		
(17)	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	95.00	95,8 (đến năm 2030)	95.00	95.20	95.40	95.60	95.80		
-	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	%	98.00	98 (đến năm 2030)	98.00	98.00	98.00	98.00	98.00		
-	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý	%	100.00	100 (đến năm 2030)	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00		
(18)	Nông thôn mới										
-	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn xã nông thôn mới theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030	%	81.94	90,3 (đến năm 2030)	83.30	84.70	86.10	87.50	90.30		
-	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nước sạch từ các nguồn theo quy chuẩn	%	82.74	85 (đến năm 2030)	83.13	83.60	84.10	84.50	85.00		
(19)	Tỷ lệ che phủ rừng	%	1.70	2 (đến năm 2030)	1.80	1.90	1.90	2.00	2.00		
D	CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG			(đến năm 2030)							
(20)	Tỷ lệ đô thị hóa	%	47.60	>50	>48,2	>48,8	>49,3	>49,6	>50		
	Số km đường cao tốc hoàn thành	km		132					132		
(21)	Triển khai các nhiệm vụ về phát triển đô thị thông minh			Hoàn thành	Hoàn thành nhiệm vụ hàng năm						
	Số khu kinh tế hoặc khu thương mại tự do theo quy hoạch	khu		1					1		
(22)	Nhà ở xã hội	căn	1,397	16,900	1,897	2,144	2,574	3,025	3,611		Giai đoạn 2021-2025 thành phố đã hoàn thành 3.649 căn; giai đoạn 2026 - 2030 phấn đấu thực hiện thêm 13.251 căn

	Chỉ tiêu	ĐVT	Ước năm 2025	Mục tiêu	Dự kiến thực hiện từng năm					Bình quân giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
					2026	2027	2028	2029	2030		
Đ	CHỈ TIÊU VỀ QUỐC PHÒNG, AN NINH, ĐỐI NGOẠI										
(23)	Công tác tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ	%	100	100	100	100	100	100	100		
-	Công tác huấn luyện, diễn tập, giáo dục quốc phòng, an ninh	%	100	100	100	100	100	100	100		
(24)	Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”	%	75	75	75	75	75	75	75		
	Tỷ lệ xã, phường trên địa bàn thành phố không có ma túy	%	≥ 20	≥ 50 (đến năm 2030)	phần đầu hằng năm xây dựng thêm 20% xã, phường không ma túy trong tổng số xã, phường chưa được công nhận						
(25)	Số lượng ký kết thỏa thuận cấp thành phố với các địa phương, đối tác quốc tế	ký kết thỏa thuận		5	1	1	1	1	1		
-	Số lượt tham gia tổ chức quốc tế/diễn đàn đa phương có tôn chỉ, mục đích hoạt động phù hợp với mục tiêu phát triển của thành phố	lượt tham gia		3	1	0	1	0	1		
-	Tỷ lệ trường hợp được hỗ trợ hiệu quả qua công tác bảo hộ công dân ở nước ngoài	%	100	100	100	100	100	100	100		

Ghi chú:

- Từ năm 2026, tỷ lệ nghèo đa chiều được tính theo quy định mới về chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026-2030.

- Mục tiêu của Chương trình hành động đảm bảo đồng bộ với việc triển khai Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030; trong quá trình thực hiện sẽ được cập nhật, bổ sung theo thẩm quyền.